

**CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM****Lê Văn Hưng*****Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Bộ Tài nguyên và Môi trường****Email: hungkhcna10@gmail.com/hungbca@vea.gov.vn*

Ngày gửi bài: 19.05.2013

Ngày chấp nhận: 25.06.2013

**TÓM TẮT**

Bài báo này đánh giá kinh nghiệm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ sinh thái trên thế giới và khả năng áp dụng ở Việt Nam. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) là một công cụ kinh tế điều tiết mối quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ và người hưởng lợi từ các dịch vụ của hệ sinh thái mang lại. Những người sử dụng dịch vụ chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái. Nghiên cứu đã phân tích, kết hợp tổng quan tài liệu, thu thập thông tin thông qua hội thảo, điều tra, so sánh. Kết quả của nghiên cứu này đã nêu được các thành phần tham gia vào chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng (bên bán và bên mua), đặc biệt vai trò nhà nước trong việc chi trả các dịch vụ công (trồng rừng, rừng chắn sóng ven biển...) và điều phối các hoạt động của PES. Nhiều văn bản pháp quy của nhà nước đã được ban hành như Nghị định 99/2010/NĐ-CP... Trong những năm 2011, 2012, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã mang lại nguồn thu lớn 1.172,4 tỷ đồng cho ngân sách. Đây là những kết quả bước đầu mở ra cho hướng phát triển chi trả dịch vụ hệ sinh thái khác nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn, khai thác bền vững hệ sinh thái ở Việt Nam.

Từ khóa: Chi trả dịch vụ hệ sinh thái, Chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ văn hóa, hệ sinh thái.

**Payments For Ecosystem Services and Ability to Apply in Viet Nam****ABSTRACT**

This paper evaluates policy implementation experience of Payments for ecosystem services (PES) in the World and its applicability to Vietnam. Payments for ecosystem services is an economic tool regulating the relationship between service providers and beneficiaries from ecosystem services. Users of service have to pay for the participants to maintain, protect and develop the function of ecosystems. The research analyzed and compiled existing literature, gathered information through seminars, survey and comparative analysis... Results of this study indicated the agents involved in payment for forest ecosystem services (sellers and buyers), particularly, the government special role in paying public services (reforestation, mangroves ...) and in coordinating the activities of the PES. Many legal state documents has been issued, such as the Decree 99/2010/ND-CP and so on. The policies of payment for forest environmental services in 2011, 2012 brought about VND 1,172.4 billion in state revenue. These are the initial results, paving the way for development of PES in conserving and sustainably exploiting ecosystems in Viet nam.

Keywords: Ecosystem, payment for ecosystem services, payment for forest environment services.

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Dịch vụ hệ sinh thái (Ecosystem Services) là những lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp mà con người được hưởng từ các chức năng của hệ sinh thái. Dựa vào vai trò, chức năng khác nhau của hệ sinh thái, các nhà sinh thái học đã phân thành các nhóm chức năng hay các loại dịch vụ với mục đích khác nhau về kinh tế - xã hội.

Thực tế hiện nay, các hệ sinh thái biển và trên cạn đang bị suy thoái nghiêm trọng (Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học, 2010; Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008). Báo cáo TEEB năm 2008, 2010 đã cung cấp bằng chứng về thiệt hại đáng kể đến kinh tế toàn cầu do những tổn thất của đa dạng sinh học và suy thoái các hệ sinh thái, ước tính này thiệt hại là 2-4,5 nghìn tỷ USD mỗi năm (Pvan Sukhdev, 2008). Thực

trạng hiện nay, theo đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỹ thì trên 60% hệ sinh thái trên toàn cầu đang được sử dụng không bền vững (Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008). Như vậy chúng ta cần làm gì để tạo ra những giải pháp khuyến khích về quyền lợi nhằm thúc đẩy sử dụng hệ sinh thái bền vững. Nội dung bài báo này góp phần củng cố thêm các căn cứ của vấn đề trên trong điều kiện Việt Nam.

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái môi trường (Payments for Environment Services - PES) còn gọi là chi trả dịch vụ hệ sinh thái (Payments for Ecosystem Services - PES), là công cụ kinh tế để những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó. Đây là một hướng tiếp cận mới, được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và được coi là một cơ chế tài chính bền vững cho bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học và xóa đói, giảm nghèo (Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm, 2012; Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008; Pvan Sukhdev, 2008; Tô Xuân Phúc, 2011).

Việt Nam là nước tiên phong trong việc xây dựng chính sách và áp dụng thí điểm mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng. Một số văn bản pháp luật đã đề cập đến dịch vụ hệ sinh thái như Luật Tài nguyên nước (1998), Luật Đất đai (2003), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004) và Luật Bảo vệ môi trường (2005) đã thừa nhận các nhân tố của dịch vụ hệ sinh thái mang lại là bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và hấp thụ cacbon. Đặc biệt, Luật Đa dạng sinh học (2008) quy định “Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ”. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số: 80/2011/TT-BNNPTNT, ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng... Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng cho công tác chi trả dịch vụ hệ sinh thái ở nước ta.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập các số liệu thông tin khoa học từ các kết quả nghiên cứu của các chương trình, đề tài khoa học, kinh nghiệm quốc tế có liên quan, kinh nghiệm quốc tế về chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Một số thông tin cũng được thu thập qua các hội thảo, hội nghị quốc tế đã có từ trước tới nay.

Tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh các kết quả và tình hình thực tiễn cũng như các nguyên nhân tác động của chúng.

Tổ chức khảo sát tại một số lâm trường, vườn Quốc gia Bidup Núi Bà Lâm Đồng; làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT thu thập tài liệu về kết quả chi trả dịch vụ môi trường hay dịch vụ hệ sinh thái đã áp dụng tại địa phương.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Một số kết quả nghiên cứu dịch vụ hệ sinh thái trên thế giới

Đặc điểm chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) do các bên tham gia thị trường (người bán-người cung cấp dịch vụ và người mua - người tiêu dùng), nhưng họ đều tìm cách tối đa hoá lợi ích của mình. Do vậy nhà nước phải đứng vai trò điều phối chung cho hoạt động này.

Dịch vụ hệ sinh thái phân thành 4 nhóm chức năng hay 4 loại dịch vụ với mục đích khác nhau về kinh tế - xã hội, bao gồm (Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008):

- Dịch vụ cung cấp: thực phẩm, nước sạch, nguyên liệu, nhiên liệu, sợi, nguồn gen.

- Dịch vụ điều tiết: phòng hộ đầu nguồn, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu, điều tiết nước, lọc nước, thụ phấn, phòng chống dịch bệnh,...

- Dịch vụ hỗ trợ: kiến tạo đất, tái tạo dinh dưỡng, điều hòa dinh dưỡng, sản xuất cơ bản...

- Dịch vụ văn hoá: giá trị thẩm mỹ, quan hệ xã hội, giải trí và du lịch sinh thái, lịch sử, khoa học và giáo dục,...

Hầu hết các thị trường và hệ thống chi trả dịch vụ hệ sinh thái đều đang phát triển ở Bắc Mỹ và châu Âu. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái trong nông nghiệp ở các nước này đã đạt nhiều tỷ USD

và tạo thuận lợi cho công tác bảo tồn. Ở các nước đang phát triển, chỉ có một vài tỷ USD được sử dụng để chi trả cho bảo vệ vùng đầu nguồn (Ten Kate, 2005 trích theo Sheila Wertz-Kanounnikoff, 2006). Trong khi ở châu Mỹ Latinh, PES đã được thử nghiệm rộng rãi bằng nhiều hệ thống khác nhau thì ở châu Á và châu Phi, sự phát triển PES vẫn còn hạn chế (Waage and Booth, 2005 trích theo Theo Dillaha, Paul Ferraro, Marjorie Huang, etc., 2007; Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008; Lê Văn Hưng, 2011).

Hiện tại, PES được xem như là một công cụ dựa vào thị trường cho dịch vụ hệ sinh thái. PES đa dạng về cơ chế, từ mô hình bồi thường tự nguyện để duy trì rừng hoặc các biện pháp canh tác nông - lâm nghiệp ở Trung Mỹ, đến bồi thường bắt buộc để tái trồng rừng ở Trung Quốc và Việt Nam, các mô hình thương mại ở Ôxtrâyli và Hoa Kỳ, hỗ trợ môi trường - nông nghiệp và các mô hình cấp chứng nhận ở Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ (dịch vụ hệ sinh thái liên quan đến nguồn nước). Quy mô các mô hình này trải dài từ các lưu vực nhỏ đến lớn, có thể cắt ngang qua các bang, tỉnh hoặc biên giới quốc gia. Tính khả thi của mô hình xuyên quốc gia hiện tại đang dần được thăm dò (WWF đang thăm dò khả năng này đối với Sông Đa Núp) (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo Stefano Pariola, 2010).

Tại Hoa Kỳ, hệ thống Sông Sandy có vai trò quan trọng đối với việc cung cấp nước và phát triển kinh tế của thành phố Portland nói riêng và Bang Oregon nói chung. Cũng như ở Hawaii, vấn đề quản lý lưu vực Sông Sandy được Chính quyền của Bang Oregon rất quan tâm và đã thể hiện vai trò điều phối xây dựng chính sách và thực hiện các hoạt động quản lý lưu vực và PES ở đây. Ở Oregon, thực hiện PES nhằm bảo tồn và phát triển cá hồi và môi trường sinh thái của chúng, trong đó các mục tiêu về kinh tế, môi trường và sinh thái là một tổng thể không thể tách rời. Từ việc xác định và đầu tư đúng mục tiêu sẽ hình thành các dịch vụ môi trường, cụ thể họ đã phát triển du lịch sinh thái, lấy dòng sông nơi cá hồi đẻ là nơi tham quan về sinh thái, lấy các khu rừng từng bị khai thác quá mức xưa kia là nơi giáo dục cho học sinh, sinh viên và du khách về ý thức bảo vệ rừng. Một bài học rất bổ

ích khác là mọi vấn đề quản lý lưu vực sẽ được giải quyết thỏa đáng khi có sự thương lượng công bằng và công khai giữa các bên về trách nhiệm và lợi ích. Thành phần kinh tế tư nhân đóng góp tích cực vào nguồn chi trả cho các dịch vụ môi trường, nhất là theo nguyên tắc chi phí do các nhà phát triển gánh chịu. Đây là một trong những cách tiếp cận theo hướng thị trường để bảo vệ môi trường. Trong đó, vai trò điều tiết và giám sát của Nhà nước cũng hết sức quan trọng. Ở New York, Chính quyền thành phố đã thực hiện các chương trình mua đất để quy hoạch và bảo vệ vùng đầu nguồn và nhiều chương trình hỗ trợ cho các chủ đất áp dụng các phương thức quản lý tốt nhất nhằm tích cực hạn chế các nguy cơ ô nhiễm đối với nguồn cung cấp nước cho thành phố. Các hoạt động hỗ trợ sản xuất cho chủ đất được đầu tư từ nguồn tiền nước bán cho người sử dụng nước ở thành phố, kể cả du khách. Chính quyền thành phố đã lập công ty phi lợi nhuận để tiếp thu nguồn kinh phí này và hỗ trợ các hộ nông dân là chủ đất đã nhượng quyền sử dụng đất cho thành phố. Các dịch vụ mà các chủ đất ở vùng đầu nguồn hồ Catskill được hưởng là lợi ích thu được từ du lịch của thành phố New York và tiền nước đã được chính quyền của thành phố đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ các hoạt động sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường.

Năm 1996, Luật Lâm nghiệp số 7575 (sửa đổi) ở Costa Rica đã được thông qua. Luật quy định "Rừng và các hệ sinh thái khác cung cấp các dịch vụ quan trọng cho con người và các hoạt động xã hội ở các cấp: địa phương, quốc gia và quốc tế". Luật này cũng quy định khái niệm và các nguồn tài chính cho PES. Luật quy định thành lập Quỹ Tài chính rừng quốc gia (FONAFIFO) để quản lý các hoạt động liên quan đến PES, nhằm chi trả cho các chủ rừng và các khu bảo tồn để phục hồi, quản lý và bảo tồn rừng. PES ở Costa Rica, PSA đã xây dựng 4 mục tiêu quan trọng nhất: (i) giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính; (ii) dịch vụ thủy văn, bao gồm: cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu và sản xuất năng lượng; (iii) bảo tồn đa dạng sinh học; và (iv) bảo vệ cảnh quan để nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái. Chương trình nhằm bồi

thường cho chủ đất, chủ rừng với các hợp đồng dài hạn trong nhiều năm phục vụ cho công tác tái trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng bền vững. Trong năm 2006, chi trả hàng năm cho bảo tồn rừng đạt trung bình 64 USD/ha. Trồng rừng khoảng 816 USD/ha được chi cho giai đoạn 10 năm (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo *Stefano Pariola, 2010*).

Theo xu thế toàn cầu, Chính phủ Trung Quốc đã tạo mọi nỗ lực trong việc xây dựng một số mô hình công để chi trả dịch vụ hệ sinh thái (DVHST) lớn nhất thế giới. Những mối quan tâm về tính hiệu quả và bền vững tài chính của những nỗ lực này, các nhà hoạch định chính sách đang tranh luận sôi nổi về việc làm thế nào để thúc đẩy các chương trình này cũng như thăm dò và phát triển các công cụ dựa vào thị trường và những thay đổi quy định để giải quyết tốt hơn những thách thức về phát triển và môi trường của Trung Quốc (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo Xu & cs., 2006).

Như vậy, đến năm 2002, đã có hơn 300 mô hình PES đã được thống kê trên toàn thế giới (*Stefano Pariola and Gunars Platair, 2002*). Hầu hết các mô hình này đã được hoạt động trong vài năm, một số mô hình vẫn còn ở quy mô thực nghiệm hoặc ở giai đoạn thử nghiệm. Tóm lại, đã có một số nghiên cứu thực nghiệm chứng minh các biện pháp quản lý tốt nhất và các bài học kinh nghiệm về PES. Tuy nhiên, mới chỉ có một số bài học đầu tiên và các biện pháp quản lý tốt nhất mới nổi đã được tư liệu hóa. Theo điều tra, các mô hình PES thường được đáp ứng với các điều kiện đặc trưng mà theo đó chúng được xây dựng và cũng đáp ứng các đặc trưng của thị trường đối với các loại dịch vụ hệ sinh thái khác nhau (bảo vệ vùng đầu nguồn, đa dạng sinh học, hấp thụ cacbon, và cảnh quan du lịch) (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo *Pagiola và Platais, 2002*).

Các mô hình PES là chuyển các dịch vụ hệ sinh thái thành hàng hóa mà có thể bán cho những người được hưởng lợi. Điều này đòi hỏi phải tích lũy thông tin về bản chất thị trường, nhu cầu và giá trị của dịch vụ đối với những người hưởng lợi. Nói chung, hàng hóa được xác

định càng nhiều và hợp đồng dịch vụ càng phức tạp, chi phí giao dịch càng cao và tiềm năng giá cả nhận được từ thị trường cũng cao hơn. Nếu hàng hóa xác định ít hơn thì quản lý sẽ rẻ hơn, tuy nhiên sẽ nhận được chi trả thấp hơn. Vì vậy, điểm chủ chốt là tìm được sự hài hòa, cân bằng chi phí giao dịch và hàng hóa (Lê Văn Hưng, 2011).

Theo số liệu thống kê của Nhóm Ecosystem Marketplace của tổ chức Forest Trends Hoa Kỳ, tính đến hết năm 2008, thị trường của một số loại hình dịch vụ HST trên thế giới đạt tổng giá trị thị trường năm 2008 như sau (Tô Xuân Phúc, 2011): Dịch vụ cacbon bắt buộc 117,6 tỷ USD; dịch vụ bảo vệ vùng đầu nguồn 9,250 tỷ USD; dịch vụ đa dạng sinh học 2,9 tỷ USD; Dịch vụ cacbon tự nguyện 705 triệu USD; Dịch vụ cacbon lâm nghiệp 149 triệu USD.

Hiện nay, có bốn loại hình chi trả được thí điểm và áp dụng trên thế giới (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo Landell-Mills & Porrás 2002): Bảo vệ vùng đầu nguồn (Watershed protection); bảo tồn đa dạng sinh học (Biodiversity conservation); hấp thụ cacbon (Carbon sequestration); vẻ đẹp cảnh quan/Du lịch sinh thái (Landscape beauty/Ecotourism).

Theo Tổ chức Forest Trends (Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008; Tô Xuân Phúc, 2011), PES được chia thành 3 loại chính để khai thác các dịch vụ cacbon, nước, đa dạng sinh học và các loại dịch vụ khác của các loại hệ sinh thái tiềm năng: chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển; chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước và rừng ngập mặn ven biển; và chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng.

Đối tượng phải chi trả là: Chính phủ trả cho dịch vụ công (trồng rừng, rừng ngập mặn ven biển, rừng chắn song ven biển...); các nhà máy điện, công ty sử dụng nước, người sử dụng dịch vụ do HST mang lại...

Có hai hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái bao gồm:

- Chi trả trực tiếp: chi trả bằng tiền cho bên cung cấp dịch vụ. Ví dụ: phí sử dụng nước, phí du lịch sinh thái, trả thẳng cho cộng đồng tham gia...

- Chi trả gián tiếp: không trả bằng tiền mặt mà tạo quyền sở hữu đất, xây dựng cơ sở hạ

tăng, xây dựng năng lực, v.v... (Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008).

Với các kết quả trên, những bài học kinh nghiệm này bổ ích cho Việt Nam: các mô hình PES được thực hiện ở các nước không hoàn toàn giống nhau; không có một cơ chế nào chung cho tất cả các loại dịch vụ môi trường (DVMT); Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế và điều tiết các mô hình PES, đặc biệt là mô hình công, ... Như vậy, để xây dựng thành công chi trả dịch vụ hệ sinh thái cần thực hiện tốt: xây dựng khung thể chế; xây dựng khung pháp lý; xây dựng khung tài chính; xây dựng cơ chế giám sát tốt. Những yếu tố trên giúp cho bảo đảm thành công PES ở Việt Nam.

### 3.2. Một số nghiên cứu và kết quả về dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam

Trong những thập kỷ vừa qua tại Việt Nam, Chính phủ và cộng đồng quốc tế đã quan tâm và đầu tư mạnh mẽ vào chương trình bảo vệ vùng đầu nguồn, trong đó điển hình là Chương trình 661 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 29 tháng 7 năm 1998. Mục tiêu của chương trình này là làm tăng diện tích rừng của quốc gia thêm 5 triệu ha; với kinh phí đến hết năm 2010 là khoảng 31.858 tỷ đồng, tương đương với 1,5 tỷ USD. Một số văn bản pháp luật đã được xây dựng đề cập trực tiếp đến PES, bao gồm: Luật Đa dạng sinh học trong đó quy định “Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ”. Quyết định số 380/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm PES về chi trả dịch vụ môi trường rừng, theo đó, PES đã được triển khai thí điểm tại 2 tỉnh Lâm Đồng và Sơn La với các loại dịch vụ: điều tiết nguồn nước; hạn chế xói mòn, bồi lấp; và cảnh quan du lịch. Với kết quả thu được từ các thí điểm trên là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010-NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (Lê Văn Hưng, 2011).

Ngoài sự quan tâm của Chính phủ, có sự đóng góp quan trọng từ các tổ chức: Winrock

International; Cơ quan Hợp tác Quốc tế của Đức (GIZ); Tổ chức Nông Lâm Thế giới (ICRAF); Tổ chức Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR); Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (WWF); Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN); Ngân hàng Phát triển châu Á. Các chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được nghiên cứu ứng dụng tại Việt Nam Chương trình 327 và Chương trình 661. Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học khu vực châu Á (ARBCP), đánh giá tiềm năng và xây dựng mô hình thí điểm PES ở tỉnh Lâm Đồng, Sơn La. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Tổ chức Winrock International tổ chức thực hiện từ năm 2006-2009. Kết quả của chương trình chính sách thí điểm này là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010-NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính thức nhân rộng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong cả nước. Ngoài ra còn có các chương trình môi trường trọng điểm và sáng kiến hành lang bảo tồn đa dạng sinh học do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ từ năm 2006-2010; Tạo nguồn hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ vùng đầu nguồn Hồ Trị An: Trong khuôn khổ dự án 2 năm do Cơ quan phát triển quốc tế của Đan Mạch (DANIDA) tài trợ, Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF) tổ chức thực hiện; Dự án xây dựng cơ chế chi trả cho hấp thụ cacbon trong lâm nghiệp thí điểm tại huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình trồng 350ha rừng keo với 300 hộ tham gia; Tạo nguồn tài chính bền vững để bảo vệ cảnh quan Vườn quốc gia Bạch Mã do WWF đề xuất và tổ chức thực hiện; Công ty nước Bạch Mã bắt đầu khai thác nước từ năm 2005; Dự án tạo tài chính bền vững vùng Trung Trường Sơn do GASF – Winrock International thực hiện tại Quảng Nam (Lê Văn Hưng, 2011).

Các chương trình chi trả dịch vụ môi trường biển và đất ngập nước đã được tiến hành như: Dự án thí điểm Khu bảo tồn biển Hòn Mun, Nha Trang, Việt Nam, Tài trợ bởi DANIDA, WB/GEF, do Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) tổ chức thực hiện từ năm 2001-2005. Các dịch vụ cung cấp, bao gồm: bảo vệ rừng ngập mặn; bảo vệ rạn san hô - nuôi trồng; bảo tồn đa dạng sinh học; và bảo vệ nguồn giống;

Thu phí từ dịch vụ thăm quan du lịch tại Khu bảo tồn vịnh Nha Trang, chỉ tính riêng năm 2006 đã thu được 150.000 USD từ phí bảo tồn, trong đó 115.000 USD được giữ lại cho các hoạt động bảo tồn. Thu phí từ hoạt động thăm quan du lịch tại Vịnh Hạ Long: theo Bernard OC (2008) trung bình một năm Vịnh Hạ Long thu được 5,3 triệu USD từ các loại phí thăm quan vịnh; thu phí từ hoạt động thăm quan du lịch tại Vườn quốc gia Côn Đảo. Sự khác biệt rõ nhất, đặc thù của Vườn quốc gia Côn Đảo với các khu bảo tồn khác vì là bãi đẻ của rùa biển cho nên có lợi thế là nơi đón một lượng khách thăm quan lớn hàng năm....

Kết quả nghiên cứu thí điểm PES ở Lâm Đồng thông qua một số lâm trường và vườn Quốc gia Bidup Núi Bà, các chủ rừng là người dân tộc... và các bên tham gia sử dụng dịch vụ (các nhà máy điện, nhà máy nước...). Trách nhiệm cụ thể được điều tiết như thế nào trong giai đoạn thí điểm để kiểm chứng PES ở Lâm Đồng từ tháng 01- 2009 đến 2010 đã xác lập được:

- Bên mua dịch vụ môi trường rừng được xác định là các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất nước, các công ty du lịch, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp có hoạt động sản xuất phát thải khí CO<sub>2</sub> gây hiệu ứng nhà kính... có trách nhiệm trả tiền.

- Các đối tượng cung cấp dịch vụ hay Bên được chi trả “là bên cung ứng DVMT rừng” gồm có: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nông thôn (gọi là chủ rừng), là những người lao động trực tiếp tham gia bảo vệ và phát triển rừng, tạo ra các giá trị sử dụng từ môi trường rừng như: nước, cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ đất, chống xói lở đất, thu hút và lưu giữ CO<sub>2</sub>... để cung cấp dịch vụ cho xã hội (cho người hưởng lợi).

- Vai trò của Nhà nước:

+ Giữa bên mua “bên phải chi trả” và bên bán “bên được chi trả” tiền DVMT rừng (DVMTR) không thể trực tiếp trao đổi được với nhau nên phải thực hiện qua một bên trung gian là *Nhà nước*; thể hiện cụ thể là một tổ chức tài chính do nhà nước thành lập (Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng) làm dịch vụ Ủy thác hỗ trợ thanh toán giữa 2 bên; nhận tiền của bên mua,

chi trả cho bên bán dịch vụ môi trường rừng, gọi là “*chi trả dịch vụ môi trường rừng gián tiếp*”.

+ Nhà nước hỗ trợ thành lập một tổ chức tài chính của Nhà nước hoạt động dịch vụ (nhận tiền “của bên mua” chuyển trả “cho bên bán”) và tổ chức tài chính Nhà nước được trả tiền dịch vụ để bảo đảm các hoạt động dịch vụ của mình.

+ Thực hiện việc điều phối các hoạt động thu chi, giám sát bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa bên “phải chi trả” và bên “được chi trả” Dịch vụ môi trường rừng.

+ Hiện nay việc xác định mức chi trả thông qua hệ số đã có sự thống nhất với mức tiền quỹ chi trả DVMTR trung bình là 300.000 đồng/ha/năm; được chi trả theo mức độ chất lượng rừng theo hệ số tương ứng của rừng loại 1, loại 2, loại 3 là các hệ số K tương ứng (1,0-0,8-0,6). Tuy nhiên, việc chi trả này cũng còn bộc lộ các tồn tại cần được giải quyết tiếp trong thời gian tới.

Các kết quả thí điểm tại Lâm Đồng đã chỉ rõ đối tượng cung cấp và đối tượng hưởng lợi từ dịch vụ hệ sinh thái rừng. Thông qua dự án thí điểm, đã vận dụng được các bài học từ các nước trong việc chi trả DVMTR và vận dụng trong thực tiễn ở nước ta. Đặc biệt xác định vai trò quan trọng của Chính phủ với tư cách là người sử dụng cho dịch vụ công (Chi trả bằng đầu tư kinh phí cho người trồng rừng, rừng ngập mặn chắn sóng ven biển...) và Chính phủ đã xác định được cơ chế chi trả, mức chi trả và hình thức chi trả thông qua quỹ... Đã làm rõ đối tượng trong DVMTR là các đối tác tham gia vào cơ chế chi trả và vận hành cơ chế một cách phù hợp. Kết quả này là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 về Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Một số kết quả về DVMTR: Kết quả trên cho thấy Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các mô hình chi trả dịch vụ môi trường. Kết quả này phù hợp với các kết quả và bài học từ các nước trên thế giới (Tô Xuân Phúc, 2011). Nhà nước xây dựng khung pháp luật và chính

sách; hỗ trợ kỹ thuật và tài chính thông qua các chương trình tổng hợp; xúc tiến các quá trình liên quan đến thực thi chính sách; giám sát quá trình giao dịch của hệ thống chi trả; và xây dựng các chính sách hỗ trợ. Thực tế áp dụng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) chỉ riêng năm 2012 đã mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách 1.130,8 tỷ đồng (nguồn thu trung ương là 924,6 tỷ, địa phương là 206,2 tỷ đồng); qua Bảng 1 cho thấy trong cả nước tiền DVMTR năm 2011, 2012 đã thu được hơn 1.193,0 tỷ đồng, trong đó Quỹ Trung ương thu được 981 tỷ đồng (Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm, 2012).

Qua kết quả trên cho thấy các tỉnh Lâm Đồng, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Kon Tum là những tỉnh có nguồn thu lớn DVMTR trong toàn quốc. Hiện nay đã có 35 tỉnh thành lập được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Dự kiến năm 2013, khả năng thu từ các nhà máy thủy điện (không kể thủy điện nhỏ) toàn quốc có thể đạt 925 tỷ đồng, trong đó: thu qua Trung ương 716 tỷ đồng, thu trực tiếp tại tỉnh 209 tỷ đồng (Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm, 2012). Như vậy, chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng hay chi trả DVMTR và các hệ sinh thái biển...

như trên đã thu được kết quả tốt phục vụ cho đời sống người trồng rừng và bảo đảm cho hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển phát triển bền vững.

### 3.3. Tiềm năng áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam

Việt Nam được biết đến như là một trung tâm đa dạng sinh học của thế giới với các hệ sinh thái tự nhiên phong phú và đa dạng, nhiều hệ sinh thái đặc thù, nhiều vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế có nhiều di sản tự nhiên có giá trị. Các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, biển, núi đá vôi, gò đồi, cát ven biển, v.v... với những nét đặc trưng của vùng nhiệt đới, gió mùa là nơi sinh sống và phát triển của nhiều loài hoang dã đặc hữu, có giá trị (Báo cáo Quốc gia về Đa dạng sinh học, 2011; Báo cáo Phát triển ngành Lâm nghiệp năm, 2012; Forest Trend, Katoomba, UNEP, 2008).

Các hệ sinh thái đang cung cấp nhiều loại dịch vụ như hạn chế thiên tai (rừng ngập mặn chắn sóng ven biển, ...), giảm lũ ống, lũ quét, điều hoà nước, điều hòa khí hậu, tạo nhiều cảnh quan đẹp, khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> lớn, v.v...

**Bảng 1. Nguồn thu DVMTR năm 2011-2012 tại một số tỉnh điển hình trên toàn quốc (đvt: đồng)**

STT	Quý tỉnh	Nguồn được TW phân bổ	Điều phối chi trả qua Quỹ TW
1	Tỉnh Lâm Đồng	123.115.229.710	112.163.707.513
2	Tỉnh Hoà Bình	12.019.302.944	12155.719.837
3	Tỉnh Sơn La	124.049.137.215	122.032.060.737
4	Tỉnh Yên Bái	35.158.537.039	31.230.778.727
5	Tỉnh Lai Châu	223.495.382.625	209.854.641.082
6	Tỉnh Điện Biên	138.505.840.592	110.930.170.363
7	Tỉnh Hà Giang	18.759.134.230	14.266.412.555
8	Tỉnh Bình Thuận	22.612.874.641	10.058.590.422
9	Tỉnh Đắk Lắk	48.315.849.264	43.134.152.917
10	Tỉnh Đắk Nông	52.246.930.355	44.559.669.098
11	Tỉnh Kon Tum	191.746.824.486	142.892.719.394
12	Tỉnh Gia Lai	70.932.902.069	50.957.840.973
13	Tỉnh Đồng Nai	12.850.625.194	12.592.415.699
14	.....	....	.....
Tổng tiền DVMTR PB các tỉnh		1.187.079.434.947	976.491.758.942
Quỹ TW_0,5%		5.965.223.291	4.906.993.764
Tổng cộng		1.193.044.658.238	981.398.752.706

Nguồn: Bộ NN&PTNT tháng 1/2013.

Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lại được thiên nhiên ban tặng nhiều cảnh quan đẹp như Thác Bản Giốc (Cao Bằng), Sapa (Lào Cai), Động Tam Thanh (Lạng Sơn), Thác Yaly (Kon Tum), Thác Prenn (Lâm Đồng), Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), v.v... Ngoài ra, với hơn 3.200km chiều dài, bờ biển Việt Nam gồm nhiều đoạn lồi lõm đã tạo ra khoảng 125 bãi tắm đẹp, với những bãi cát trắng trải dài thoải mái và làn nước trong xanh như Bãi Cháy và Trà Cổ (Quảng Ninh), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Lăng Cô (Thừa Thiên-Huế), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu). Tiềm năng biển của Việt Nam đã được thế giới công nhận như: Vịnh Hạ Long, Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Phú Quốc, Côn Đảo, v.v... Riêng bờ biển Đà Nẵng được tạp chí Forbes (Hoa Kỳ) bầu chọn là một trong 6 bãi biển quyến rũ nhất hành tinh. Vì vậy, Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển và áp dụng chi trả DVMTR và dịch vụ hệ sinh thái dựa vào tiềm năng của các hệ sinh thái tiêu biểu như rừng, biển và đất ngập nước.

#### 4. KẾT LUẬN

Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đang tạo ra nhiều áp lực đến các hệ sinh thái. Việc áp dụng chi trả dịch vụ môi trường cũng có thể được coi là một công cụ để giảm thiểu các tác động đến hệ sinh thái nói riêng và đa dạng sinh học nói chung.

Các mô hình PES được thực hiện ở các nước không hoàn toàn giống nhau, đã xác định được đối tượng của dịch vụ mua-bán trong dịch vụ HST. Đặc biệt Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các mô hình chi trả dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là mô hình công...

Các nước châu Âu và Hoa kỳ là những nước đi tiên phong trong nghiên cứu và ứng dụng PES nhưng Hoa Kỳ và Trung Quốc là 2 nước đã xây dựng các chương trình quy mô lớn nhất lớn

thế giới. Chính phủ các nước, đặc biệt là Costa Rica và Trung Quốc đầu tư rất lớn cho công tác xây dựng và triển khai các mô hình PES và thu được các kết quả tốt.

Các dự án đầu tư, các Chương trình của Chính phủ, của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam về PES đã thu được những kết quả tốt giúp cho hoạch định các chính sách, đặc biệt việc thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã mang lại lợi ích to lớn cho nguồn thu quốc gia, tạo điều kiện cho công tác trồng, bảo vệ và chăm sóc rừng tốt hơn ở Việt Nam. Đây cũng là cơ sở cho việc khai thác tiềm năng của các hệ sinh thái khác trên đất liền và biển cho phát triển kinh tế đất nước.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học (2010). Báo cáo triển vọng đa dạng sinh học toàn cầu lần thứ 3 (GBO3).
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011). Báo cáo Quốc gia về Đa dạng sinh học, Sách xuất bản của Bộ tài nguyên và Môi trường.
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (2013). Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm 2011. Hội nghị thường niên FSSP ngày 31/01/2013.
- Bộ NN&PTNT (2011). Báo cáo kết quả thực hiện năm 2011 của Ngành Nông nghiệp và PTNT, tháng 12, 2011.
- Forest Trend, Katoomba, UNEP (2008). Cẩm nang Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (bản dịch ra tiếng Việt), 2010.
- Lê Văn Hưng và những người khác (2011). Báo cáo kết quả khoa học Đề tài cấp bộ 2010-2011 về “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất các nội dung của cơ chế chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học”.
- Pvan Sukhdev (2008). The Economics of Ecosystems and Biodiversity. Green Week The value of biodiversity & ecosystems, Brussels, 4<sup>th</sup> June 2008.
- Tô Xuân Phúc (2011). Thị trường dịch vụ hệ sinh thái, Báo cáo chuyên đề ứng dụng PES tại Việt Nam.